TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 887/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Tình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Chu Mạnh Tường
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 1177/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc Tranh chấp ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã H, huyện B, tỉnh Q.
Địa chỉ tạm trú: A, khu phố B, phường C, thị xã D, tỉnh B.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: Xã H, huyện B, tỉnh Q.
Địa chỉ tạm trú: A đường B, khu phố C, phường T, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 10 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị L, tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân vào năm 2010 có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn vào ngày 28/4/2011 tại Ủy ban nhân xã H, huyện B, tỉnh Q. Sau khi tiến tới hôn nhân vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống; nên anh N đi xuất khẩu lao động đến năm 2017 trở về, thì được biết chị L vào miền nam làm công nhân từ năm 2016; anh N và chị L đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, anh N xác định tình cảm với chị L không còn nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011; từ nhỏ cho đến nay ở với gia đình anh N, nên sau khi ly hôn anh N yêu cầu được trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi người con chung đủ 18 tuổi tròn.

Về tài sản chung: Anh N khai tự thỏa thuận.

Về nợ chung Anh N khai không có.

Bị đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N tiến tới hôn nhân vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã H, huyện B, tỉnh Q; trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nay anh N yêu cầu được ly hôn chị L không đồng ý vì không rỏ nguyên nhân.

Về con chung: Tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011, chị L yêu cầu được trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi người con chung đủ 18 tuổi tròn.

Về tài sản chung: Chị L khi có số tài sản chung là 300.000.000 đồng (trong đó cho anh chồng tên Lê Quý D mượn số tiền 40.000.000 đồng, chị L gửi cho chị dâu của anh N tên là Hoàng Lệ G số tiền 240.000.000 đồng, chị L gửi tiền mặt cho anh N là 20.000.000 đồng).

Về nợ chung: Chị L khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Lê Văn N.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có: Giấy chứng nhận kết hôn số 55-2011 ngày 28/4/2011; giấy khai sinh người con chung tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011; chứng minh nhân dân, hộ khẩu của anh N, chị L; phiếu xác minh số 1177/PXM ngày 14/11/2017.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Hôn nhân của anh N và chị L là hợp pháp; anh N và chị L có một con chung tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011.

Các nội dung đương sự thống nhất được và không thống nhất được: Do chị L vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1}. Về thủ tục tố tụng:

{1.1}. Về thẩm quyền giải quyết vụ án. Bị đơn chị Nguyễn Thị L cư trú tại địa chỉ A đường B, khu phố C, phường T, quận T; nên thẩm quyền giải quyết vụ án Hôn nhân và Gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân quận Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{1.2}. Về quan hệ tranh chấp. Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2017; anh Lê Văn N yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị L, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{1.3}. Bị đơn chị Nguyễn Thị L, sau khi thụ lý vụ án Tòa án triệu tập chị L đến tòa để làm bản tự khai thì chị L có đến; Tòa án tiếp tục triệu tập chị L đến tòa để tham gia hòa giải và xét xử nhưng chị L không đến; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L là phù hợp, được pháp luật quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

{2}. Về yêu cầu của đương sự (nguyên đơn đối với bị đơn):

{2.1}.Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị Là hợp pháp; sau khi tiến tới hôn nhân, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh N trình bày là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên từ năm 2014 anh N đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến năm 2017 trở về thì được biết chị L đã vào miền nam làm việc từ khoản năm 2016 và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L có đến tòa để làm bản tự khai, nhưng sau đó không đến tham gia hòa giải và xét xử; coi như từ bỏ yêu cầu đoàn tụ gia đình; hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa anh N và chị L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị L là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được chấp nhận

{2.2}. Về con chung: Tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011, cả anh N và chị L đều có nguyện vọng được trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tuy nhiên giao con cho ai nuôi cần xem xét đến nhiều vấn đề cụ thể, như môi trường sống, hoàn cảnh sống và môi trường học tập. Hội đồng xét xử nhận định, người con chung tử trước đến nay do gia đình anh N trực tiếp, trôm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chuẩn bị vào lớp 2; chị L hiện nay đang làm công nhân tại Tp. Hồ Chí Minh vì vậy để không làm ảnh hưởng đến môi trường sống của trẻ nên giao cho anh N tiếp tục, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

{2.3}. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N yêu cầu chị L phải có trách nhiệm nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi đủ tuổi trưởng thành, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

{2.4}. Về tài sản chung: Anh N khai tự thỏa thuận; chị L khai có khối tài sản chung là 300.000.000 đồng, Tòa án đã thông báo chi chị L biết nếu có tranh chấp về tài sản chung thì làm đơn gửi cho Tòa án trình bày cụ thể yêu cầu như thế nào, nhưng chị L không thực hiện. Do đó, giành quyền khởi kiện tranh chấp về tài sản chung bằng một vụ án khi khi có yêu cầu của anh N hoặc chị L.

{2.5}. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên Tòa án không xét.

{2.6}. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng anh Lê Văn N phải chịu; về án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng chị Nguyễn Thị L phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 108, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Lê Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị L

2. Về nuôi con chung: Giao người con chung tên Lê Minh T, sinh ngày 11/12/2011 cho anh Lê Văn N trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi người con chung đủ 18 tuổi tròn; thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi anh Lê Văn N có đơn yêu cầu thi hành án; nếu chị Nguyễn Thị L chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền cấp dưỡng. Nếu không có thỏa thuận và có tranh chấp về lãi suất, thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm cấp dưỡng

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

4. Về tài sản chung: Không giải quyết trong vụ án này, các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp tài sản chung bằng một vụ án khi khi có yêu cầu.

5. Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng anh Lê Văn N phải chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0037471 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Về án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng chị Nguyễn Thị L phải chịu phải chịu.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

6.1. Quyền kháng cáo: Anh Lê Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

6.2. Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

7. Quyền yêu cầu thi hành án: "Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)”./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Thủ Đức; (1)
- CC Thi hành án dân sự Q. Thủ Đức; (1)
- Các đương sự (2)
- Ủy ban nhân xã H, huyện B, tỉnh Q; (1)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP. (3)

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Tình